

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HS-ST
Ngày 27-11-2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.
2. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Danh Thành Vinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 20/2018/TLST-HS ngày 26 tháng 9 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2018/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/HSST-QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Trần Hoàng M (tên gọi khác: B1), sinh năm 1996, tại xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp làm thuê; trình độ văn hoá không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông (không xác định được) và bà Trần Thị H1; chưa có vợ, con; anh, chị, em ruột không có; tiền án không; tiền sự không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 14 tháng 9 năm 2017, đến ngày 16 tháng 9 năm 2017 chuyển sang tạm giam cho đến nay (bị cáo có mặt).

2. Nguyễn Văn V1 (tên gọi khác: B2), sinh năm 1994, tại xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp làm thuê; trình độ văn hoá 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B3 và bà Thạch Thị P1; chưa có vợ, con; anh, chị, em ruột 02 người, lớn nhất 33 tuổi, nhỏ nhất là bị cáo; tiền án không; tiền

sự không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 22 tháng 12 năm 2017, đến ngày 25 tháng 12 năm 2017 chuyển sang tạm giam và đến ngày 06 tháng 7 năm 2018 thay đổi biện pháp ngăn chặn sang cho bảo lãnh. Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 26 tháng 9 năm 2018 cho đến nay (bị cáo có mặt).

3. Nguyễn Thị Mỹ T1, sinh năm 1984, tại xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nghề nghiệp làm thuê; trình độ văn hoá không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn A và bà Huỳnh Thị V; chưa có chồng, có 03 con, người lớn nhất 17 tuổi, người nhỏ nhất 02 tuổi; tiền án không; tiền sự không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 21 tháng 11 năm 2017 cho đến nay (bị cáo có mặt).

- Bị hại:

1. Bà Phan Thị B4 (có mặt).
2. Ông Nguyễn Văn T2 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).
3. Ông Trần Hoàng M2 (vắng mặt).
4. Ông Võ Minh T3 (vắng mặt).

Ông Võ Văn D (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

5. Bà Nguyễn Thị T4 (có mặt).

Cùng nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Nguyễn Thanh P2 (vắng mặt).
7. Ông Nguyễn Quốc T5 (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Cùng nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

8. Ông Nguyễn Công V3; nơi cư trú ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Văn H2; nơi cư trú ấp B, xã Đ, thị xã Ng, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

2. Ông Hồ Văn P3; nơi cư trú ấp N, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T6; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị H3; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H3: Bà Nguyễn Thị T4; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Đào Minh T7, sinh ngày 15/8/2000; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Ca Minh K1, sinh ngày 04/3/2000; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

7. Nguyễn Phạm Chí H4, sinh ngày 14/11/2002 (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Phạm Chí H4: Ông Nguyễn Thành N1 (cha ruột của H4).

Cùng nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Dương Kỳ H5; nơi cư trú ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn N2; nơi cư trú ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 02/9/2017, trong lúc đi ngang nhà của bà Phan Thị B4, sinh năm 1950, cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; Trần Hoàng M1 nhìn thấy ông Nguyễn Văn T2 (chồng của bà B4) đang khoan cây nên nảy sinh ý định trộm máy khoan về sử dụng. Đến khoảng 00 giờ ngày 05/9/2017 M1 dùng thanh sắt bẻ dẹp cạy chốt cửa nhà trước của bà B4 rồi lẻn vào nhà lấy 01 điện thoại di động hiệu Mastel màu đen, 01 điện thoại di động hiệu Philips màu nâu và 01 túi vải, bên trong túi vải có bọc nylon màu xanh chứa túi màu đỏ chứa nhiều vàng. Khi rời khỏi nhà bà B4 khoảng 50 mét về hướng Ủy ban nhân dân xã L thì M1 lấy túi màu đỏ chứa nhiều vàng bỏ vào túi quần, còn túi vải và bọc nylon thì M1 quăng bỏ ở mé sông gần đó, sau đó M2 tiếp tục quăng bỏ 02 điện thoại di động vừa trộm được xuống sông (thuộc ấp T, xã L). Sau khi trộm được số tài sản trên, đến khoảng 01 giờ sáng ngày 05/9/2017, thì M1 mang về nhà của Nguyễn Thị Mỹ T1 tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cất giấu (M1 có mối quan hệ tình cảm với T1), lúc này T1 có hỏi M1 về nguồn gốc số vàng trên và được M1 cho biết số tài sản trên là do M1 trộm cắp của người khác mà có, thấy có nhiều vàng nên T1 lấy 01 chiếc nhẫn vàng 23K trọng lượng 05 chỉ và 02 chiếc nhẫn vàng 23K (loại nhẫn trơn), mỗi chiếc có trọng lượng 01 chỉ đeo vào tay và ngủ tiếp. Những ngày tiếp đó, do thấy M1 trộm cắp được nhiều tài sản nên T1 gợi ý xin tiền M1 để mua bộ vòng xi men,

nghe vậy M1 bán một phần số vàng vừa trộm được lấy tiền đưa cho T1 12.000.000 đồng để mua 01 bộ vòng xi men, T1 mua 01 bộ vòng xi men hết 11.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng T1 trả lại cho M1. Ngoài ra, M1 còn đưa cho T1 giữ, cất dùm số tiền 10.000.000 đồng là tiền bán vàng trộm được nhưng sau đó M1 đã lấy lại và đưa số tiền này cho ông Trương Đình T8 (tự Sáu R, B) là người đã mạo danh Công an hình sự tỉnh Sóc Trăng để nhờ chạy án cho M1.

Riêng túi vải mà M1 quăng bỏ xuống sông đến sáng ngày 06/9/2017, trong lúc đi kiểm ổ môi thì anh Dương Kỳ H5 phát hiện túi vải trên đám lục bình và nghi là của bị hại bà Phan Thị B4 nên mang lại cho bà B4 kiểm tra thì phát hiện bên trong túi vải có số tiền là 12.700.000 đồng. Riêng 02 điện thoại di động (01 điện thoại di động hiệu Mastel màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Philip màu nâu) Cơ quan điều tra đã tổ chức tìm kiếm nhưng không có kết quả nên đã lập biên bản về việc không thu hồi được vật chứng nêu trên.

Quá trình điều tra, bà Phan Thị B4 khai nhận tài sản bị mất gồm: 15 chỉ vàng 23K, 20 chỉ vàng 24K, 34 chỉ vàng 18K, 05 chỉ vàng SJC, 01 sợi dây chuyền vàng trắng trọng lượng 5,764 chỉ, 01 mặt dây chuyền vàng trắng trọng lượng hột 3,254 chỉ, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mastel màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Philips màu nâu.

Quá trình điều tra bị cáo M1 thừa nhận hành vi phạm tội của mình, tuy nhiên trong vụ trộm cắp tài sản của bà Phan Thị B4, thì M1 chỉ thừa nhận lấy tài sản gồm: 01 (một) tấm lắc vàng 18K trọng lượng 25 chỉ; 01 (một) nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ; 01 (một) tấm lắc cẩm thạch vàng 18K trọng lượng 05 chỉ; 01 (một) chiếc bông tai vàng 18K trọng lượng 0,25 chỉ; 01 (một) móc vàng và 01 (một) thẻ vàng 9999 trọng lượng 05 chỉ; 01 (một) nhẫn vàng 23K trọng lượng 05 chỉ; 02 (hai) chiếc nhẫn vàng 23K trọng lượng 02 chỉ; 01 (một) sợi dây chuyền vàng trắng, trọng lượng 5,764 chỉ; 01 (một) mặt dây chuyền vàng trắng trọng lượng 3,254 chỉ, trong đó có trọng lượng vàng 2,154 chỉ; 01 (một) điện thoại di động hiệu Mastel, màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Philips màu nâu.

Mở rộng điều tra, M1 còn khai nhận vào thời gian trước đó đã thực hiện 07 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn xã L, huyện M. Trong đó, Nguyễn Văn V1 (B2), sinh năm 1994, cư trú tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cùng tham gia với M1 trộm cắp tài sản 02 vụ, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 17/8/2017, V1 dùng xe mô tô chở M1 đến khu vực ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thấy xe mô tô biển số 71F8-3640 của ông Trần Hoàng M2 đang đậu trước nhà tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. M1 đậu xe ở ngoài lộ đal cách nhà ông M2 khoảng 100 mét, canh đường cho V1. V1 dùng kiếm cắt lưới rào B40 vào nhà dẫn xe mô tô trên ra ngoài lộ đal, M1 bức dây điện (dây dẫn ổ khóa xe) cho V1 nổ máy chạy xe về. Sau đó M1 đem xe mô tô trên bán cho ông Trần Văn H2, sinh năm 1985, cư trú tại ấp B, xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang với số tiền là 800.000 đồng, M1 chia cho V1 300.000 đồng.

Lần 2: Vào ngày 18/8/2017, M1 một mình vào nhà của ông Võ Văn D, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm số tiền 995.000 đồng, 08 thẻ cào (card điện thoại) mệnh giá 100.000 đồng, 10 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng, 80 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng gồm các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại).

Lần 3: Vào ngày 21/8/2017, M1 cùng với người thanh niên tên K2 (không rõ lai lịch) vào nhà ông Nguyễn Thanh P2, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm 01 cái laptop màu đen, hiệu HP và số tiền 2.500.000 đồng.

Lần 4: Vào ngày 22/8/2017, M1 cùng với V1 vào nhà của ông Võ Minh T3, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm số tiền 400.000 đồng, 01 điện thoại di động Samsung, 01 bình ắc quy hiệu Đồng Nai loại 12 ampe.

Lần 5: Vào ngày 26/8/2017, M1 một mình vào nhà của ông Nguyễn Quốc T5, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm 19 sim điện thoại di động các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại), 24 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng, 94 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng, 177 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng và 115 thẻ cào mệnh giá 10.000 đồng gồm các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại).

Lần 6: Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 29/8/2017, khi đến trước nhà ông Nguyễn Công V3, tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, M1 phát hiện xe mô tô biển số 83F5-0739 đậu bên hông nhà, cửa rào không khóa nên M1 lên vào dẫn xe mô tô trên ra ngoài lộ đal, bứt dây điện (dây dẫn ổ khóa xe) chạy xe về nhà của ông ngoại là Trần Văn N2 cất giấu. Sáng hôm sau M1 chạy xe mô tô trên đến gặp Trần Văn H2, cư trú tại ấp B, xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang để bán xe, trong lúc chờ H2 giao dịch mua bán xe thì bị lực lượng công an bắt quả tang.

Lần 7: Vào khoảng 00 giờ ngày 15/7/2017, trên đường đi bộ từ chợ L về nhà, khi đến khu vực nhà bà Nguyễn Thị T4 thuộc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì M1 phát hiện có 03 chiếc xe mô tô đậu bên hông nhà, không có người trông coi nên M1 lên vào dẫn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX biển số 83P2- 647.64 ra ngoài lộ đal rồi bứt dây điện xe, nổ máy chạy xe về nhà của Nguyễn Thị Mỹ T1 (ở ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) M1 dắt xe vào nhà của T1, tháo bửng hai bên xe ném xuống sông phía sau nhà T1. Đến chiều ngày 15/7/2017, M1 đem xe mô tô trên bán cho ông Biện Văn M3 (nhà ở ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) với giá 1.500.000 đồng và lấy số tiền trên để tiêu xài cá nhân hết nhưng M1 chưa giao xe cho ông M3. Sau đó, M1 chạy chiếc xe này đi bê đura và bị người khác lấy mất.

Quá trình điều tra, M1 khai có nhờ anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1987, cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng bán dùm cho M1 02 chiếc nhẫn 18K trọng lượng khoảng 01 chỉ được 2.160.000 đồng, M1 bán cho anh T6 01 chiếc nhẫn có cần cầm thạch với giá 1.320.000 đồng. Nhờ Ca Minh K1, sinh năm 2000, cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng bán vàng dùm 02 lần tại tiệm vàng

K (thuộc huyện P, tỉnh Hậu Giang): lần thứ nhất, K1 cùng với Nguyễn Phạm Chí H4, sinh năm 2002, cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng bán 01 chiếc lắc, 01 chiếc bông tai và 01 cái móc bằng vàng được số tiền là 5.270.000 đồng; lần thứ hai, bán 01 miếng vàng hình chữ nhật trọng lượng 3,2 chỉ được số tiền là 10.900.000 đồng. Cho Đào Minh T7, sinh năm 2000, cư trú tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng 01 sợi dây chuyền vàng trắng, có gắn mặt màu trắng và số tiền 50.000 đồng. Riêng số lượng các loại thẻ cào, sim điện thoại và máy tính xách tay thì M1 đem bán cho anh Hồ Văn P3, sinh năm 1988, cư trú tại ấp N, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được số tiền là 5.750.000 đồng.

*** Tại bản kết luận định giá tài sản bổ sung số 35/KL.DGTS ngày 23/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện M, kết luận:**

- 01 (một) túi vải nilong màu xanh đã qua sử dụng có giá là 20.000 đồng;
- 01 (một) tấm lắc vàng 18K trọng lượng 25 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 25 chỉ = 61.500.000 đồng;
- 01 (một) nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 01 chỉ = 2.460.000 đồng;
- 01 (một) tấm lắc cắm thạch vàng 18K trọng lượng 05 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 05 = 12.300.000 đồng;
- 01 (một) chiếc bông tai vàng 18K trọng lượng 0,25 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 0,25 = 615.000 đồng;
- 01 (một) móc vàng và 01 (một) thẻ vàng 9999 trọng lượng 05 chỉ có giá là 3.660.000 đồng/chỉ x 05 = 18.300.000 đồng;
- 01 (một) nhẫn vàng 23K trọng lượng 05 chỉ có giá là 3.279.000 đồng/chỉ x 05 = 16.395.000 đồng;
- 02 (hai) chiếc nhẫn vàng 23K trọng lượng 02 chỉ có giá là 3.279.000 đồng/chỉ x 02 = 6.558.000 đồng;
- 01 (một) sợi dây chuyền vàng trắng, trọng lượng 5,764 chỉ (tuổi vàng 20%) có giá là 690.000 đồng/chỉ x 5,764 = 3.977.160 đồng;
- 01 (một) mặt dây chuyền vàng trắng có hột trọng lượng hột 3,254, trọng lượng vàng 2,154 chỉ (tuổi vàng 20%) có giá là 690.000 đồng x 2,154 = 1.486.260 đồng;
- 01 (một) điện thoại di động hiệu Mastel, màu đen mua vào khoảng tháng 5/2016 với giá 400.000 đồng, giá trị còn lại 280.000 đồng;
- 01 (một) điện thoại di động hiệu Philips màu nâu, mua vào khoảng tháng 2/2017 với giá 500.000 đồng, giá trị còn lại là 400.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản được định giá là 124.291.420 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

*** Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận:**

- 01 (một) xe mô tô biển số 83F5-0739, hiệu Wave, số khung H0021X006806, số máy 2FMH31043234. Giá trị còn lại 2.100.000 đồng;
- 01 (một) xe mô tô biển số 71F8-3640, hiệu Wave Xiongshi (TQ), màu sơn ri, số khung XS110-22004415, số máy 152FMH-01794623. Giá trị còn lại 4.032.000 đồng;
- 08 (tám) thẻ card điện thoại mệnh giá 100.000 đồng (không thu hồi được) trị giá 800.000 đồng; 10 (mười) thẻ card điện thoại mệnh giá 50.000 đồng (không thu hồi được) trị giá 500.000 đồng và 80 (tám mươi) thẻ card điện thoại mệnh giá 20.000 đồng (không thu hồi được) trị giá 1.600.000 đồng;
- 01 (một) máy tính laptop, hiệu HP, model RT3290, ram 2Gb, ổ cứng 500 Gb, màn hình 14inch. Giá trị còn lại 4.500.000 đồng;
- 01 (một) điện thoại Samsung E1200 màu đen, giá trị còn lại 160.000 đồng; 01 (một) bình ắc quy hiệu Đồng Nai, loại 12 ampe giá trị còn lại 540.000 đồng;
- 19 (mười chín) sim điện thoại di động các mạng Viettel, mobifone và vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại) không có giá mua cụ thể, đã thất lạc nên Hội đồng định giá không xác định được giá trị; 24 (hai mươi bốn) thẻ card mệnh giá 100.000 đồng (không thu hồi được) có giá là 2.400.000 đồng; 94 (chín mươi bốn) thẻ card mệnh giá 50.000 đồng (không thu hồi được) có giá là 4.700.000 đồng; 177 (một trăm bảy mươi bảy) thẻ card mệnh giá 20.000 đồng (không thu hồi được) có giá 3.540.000 đồng và 115 (một trăm mười lăm) thẻ card mệnh giá 10.000 đồng (không thu hồi được) có giá là 1.150.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản được định giá là 26.022.000 đồng (hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng).

*** Tại bản kết luận định giá tài sản số 54/KL.ĐGTS ngày 28/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận:** 01 (một) xe mô tô biển số 83P2-647.64 nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX màu đỏ - đen. Mua vào khoảng tháng 3/2017 với giá 27.200.000 đồng. Giá trị còn lại là 19.800.000 đồng (mười chín triệu tám trăm nghìn đồng).

*** Về vật chứng của vụ án gồm:**

- 01 xe mô tô biển số 71F8-3640, hiệu Wave Xiongshi (TQ), màu sơn ri, số khung XS110-22004415, số máy 152FMH-01794623. Cơ quan điều tra đã làm rõ và đã trả cho chủ sở hữu là ông Trần Hoàng M2.
- 01 xe mô tô biển số 83F5-0739, hiệu Wave, số khung H0021X006806, số máy 2FMH31043234. Cơ quan điều tra đã làm rõ và đã trả cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Công V3.

- 01 xe mô tô hiệu Suzuki, màu đỏ đen, biển số 29T9-7767. Cơ quan điều tra đã làm rõ tài sản trên bị cáo M1 không dùng vào việc phạm tội nên đã trả lại cho bị cáo M1.

- 01 túi vải nilon màu xanh đã qua sử dụng; 01 cái bóp (ví) da màu đen; 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 95F3-0459, 01 giấy phép lái xe; 01 giấy BHYT và 01 giấy chứng minh nhân dân tên Phan Thị B4; 01 cây lược màu xanh da trời; 01 túi vải màu xanh; 01 nón bo trắng; 01 hộp tròn màu đỏ; 01 túi vải màu đỏ; 01 chiếc bông tai vàng 18K, có cán hột trắng; tiền Việt Nam 12.700.000 đồng; 01 sợi dây chuyền vàng trắng hình móc xích, trọng lượng 5,764 chỉ (tuổi vàng 20%); 01 mặt dây chuyền vàng trắng có hột trọng lượng hột 3,254, trọng lượng vàng 2,154 chỉ (tuổi vàng 20%); tiền Việt Nam 4.500.000 đồng; tiền Việt Nam 70.000 đồng; tiền Việt Nam 5.000.000 đồng; 01 nhẫn vàng 23K, trọng lượng 05 chỉ (loại nhẫn trơn); 01 nhẫn vàng 23K trọng lượng 01 chỉ (loại nhẫn trơn); 01 sợi dây chuyền vàng 18K; 01 mặt dây chuyền vàng 18K, hình lục giác; 07 chiếc vòng đeo tay bằng kim loại vàng 18K. Cơ quan điều tra đã làm rõ và đã trả cho chủ sở hữu là bà Phan Thị B4 và ông Nguyễn Văn T2.

- 20 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 50.000 đồng; 21 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng; 20 thẻ cào Mobifone mệnh giá 10.000 đồng; 18 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 10.000 đồng; 42 thẻ cào Viettel mệnh giá 10.000 đồng; 15 thẻ cào Vietnammobile mệnh giá 20.000 đồng; 20 thẻ cào Vietnammobile mệnh giá 10.000 đồng; 21 thẻ cào Mobifone mệnh giá 50.000 đồng; 01 máy tính laptop, hiệu HP, model RT3290, ram 2Gb, ổ cứng 500 Gb, màn hình 14inch (tình trạng mất màn hình); 01 bàn phím laptop hiệu Hp đã qua sử dụng; 01 cây kiếm bằng kim loại màu đen, cán nhựa màu xanh, chiều dài 20cm. Cơ quan điều tra đã chuyển cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện M quản lý theo quyết định số 12/QĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Cơ quan điều tra Công an huyện M.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo như đã nêu trên.

Tại phiên tòa, các bị hại có mặt thống nhất với nội dung bản cáo trạng, đề nghị xử các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự:

- Tại phiên tòa, các bị hại Phan Thị B4 và Nguyễn Văn T2 thống nhất tổng giá trị tài sản của ông, bà bị thiệt hại có giá trị 124.291.420 đồng, đã nhận lại các tài sản có giá trị là 50.032.420 đồng. Yêu cầu bị cáo M1 phải bồi thường tiếp cho ông, bà số tiền 74.259.000 đồng.

- Bị hại Nguyễn Thị T4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Trần Thị H3 yêu cầu bị cáo M1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị H3 chiếc xe mô tô biển số 83P2-647.64 nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX màu đỏ - đen, giá trị còn lại là 19.800.000 đồng;

- Bị hại Võ Văn D yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền bị mất 995.000 đồng và số tiền thẻ cào điện thoại theo định giá là 2.900.000 đồng. Yêu cầu được nhận lại một phần thẻ cào điện thoại tương đương 20% giá trị thẻ cào Cơ quan điều tra thu giữ tương đương số tiền 750.000 đồng và yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền còn lại 2.150.000 đồng. Tổng cộng 3.145.000 đồng

- Bị hại Nguyễn Quốc T5 yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền thẻ cào điện thoại theo định giá là 11.790.000 đồng. Yêu cầu được nhận lại một phần thẻ cào điện thoại tương đương 80% giá trị thẻ cào Cơ quan điều tra thu giữ tương đương số tiền 3.020.000 đồng và yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền còn lại 8.770.000 đồng.

- Bị hại Nguyễn Thanh P2 yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền 2.500.000 đồng và chiếc máy tính trị giá 4.500.000 đồng. Tổng cộng 7.000.000 đồng;

- Bị hại Võ Minh T3 yêu cầu bị cáo M1, V1 bồi thường số tiền 400.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung, 01 bình ắc quy với số tiền tổng cộng là 1.100.000 đồng;

- Các bị hại Trần Hoàng M2, Nguyễn Công V3, đã nhận lại tài sản bị mất, không có yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Trần Minh H2, Hồ Văn P3 trong quá trình điều tra không có yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền bị thiệt hại.

Tại bản cáo trạng số: 21/CT.VKSMT ngày 22 tháng 9 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đã truy tố bị cáo Trần Hoàng M1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; truy tố bị cáo Nguyễn Văn V1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Hoàng M1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; truy tố bị cáo Nguyễn Văn V1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

- Đối với bị cáo Trần Hoàng M1: Bị cáo đã có 08 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác. Trong đó, có 07 lần đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản. Tổng trị giá tài sản do bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản mà có là 174.008.420 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và chịu trách nhiệm với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như sau: Ngoài lần phạm tội bị phát hiện, bị cáo tự khai ra các lần phạm tội trước đó, thành khẩn khai báo, có nhân thân tốt, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 20 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Trần Hoàng M1 từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù.

- Đối với bị cáo Nguyễn Văn V1: Bị cáo đã 02 lần tham gia thực hiện hành vi trộm cắp tài sản cùng với bị cáo M1 như sau: Vào ngày 17/8/2017, V1 và M1 trộm chiếc xe mô tô biển số 71F8-3640 của ông Trần Hoàng M2. Tại bản kết luận định giá ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện M kết luận, giá trị còn lại của chiếc xe là 4.032.000 đồng và ngày 22/8/2017, V1 và M1 vào nhà của ông Võ Minh T3 trộm được số tiền 400.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung, 01 bình ắc quy hiệu Đồng Nai loại 12 Ampe. Tại bản kết luận định giá ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản thuộc Ủy ban nhân dân huyện M kết luận, giá trị còn lại của chiếc điện thoại di động hiệu Samsung 160.000 đồng, bình ắc quy có giá trị còn lại 540.000 đồng. Như vậy, trong 02 lần bị cáo V1 cùng với bị cáo M1 thực hiện hành vi trộm cắp tài sản thì đối với lần trộm cắp tài sản chiếc xe mô tô của ông Trần Hoàng M2 có giá trị 4.032.000 đồng, đã đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Các lần trộm cắp tài sản, các bị cáo không có phân công vai trò cụ thể, không có sự câu kết chặt chẽ nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn nên bị cáo V1 phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như sau: Sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Sau khi phạm tội, bị cáo bỏ trốn bị truy nã và bị cáo đã ra đầu thú nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46;

Điều 20 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V1 từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù.

- Đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1: Bị cáo không hứa hẹn trước với bị cáo Trần Hoàng M1 nhưng biết rõ số vàng là tài sản do bị cáo M1 trộm cắp được mà có, bị cáo không tố giác hành vi của bị cáo M1 mà đã lấy 01 chiếc nhẫn vàng 23K có trọng lượng 05 chỉ và 02 chiếc nhẫn vàng 23K (loại nhẫn trơn), mỗi chiếc có trọng lượng 01 chỉ đeo vào tay của bị cáo. Sau đó, bị cáo T1 đã bán 01 chiếc nhẫn vàng 23K, trọng lượng 01 chỉ để mua sợi dây chuyền và mặt dây chuyền vàng 18K và T1 biết M1 trộm được nhiều vàng nên xin tiền M1 11.000.000 đồng (từ tiền bán vàng trộm được mà có) để mua 01 bộ vòng xi – men. Ngoài ra, bị cáo còn cất giữ dùm cho M1 số tiền 10.000.000 đồng từ bán vàng trộm được mà có, sau đó bị cáo M1 đã lấy lại số tiền 10.000.000 đồng đã gửi cho bị cáo T1 giữ dùm. Bị cáo T1 có hành vi tiêu thụ tài sản do bị cáo M1 trộm cắp được mà có đã đủ yếu tố cấu thành tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là: Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo và có nhân thân tốt được quy định tại điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 và Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Các bị cáo tự bào chữa: Các bị cáo không trình bày lời bào chữa.

Bị hại Nguyễn Quốc T5 tranh luận: Đề nghị xem xét xử lý luôn người mua thẻ cào do bị cáo M1 bán.

Các bị hại Phan Thị B4, Nguyễn Văn T2, Võ Văn D, Nguyễn Thị T4 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Phạm Chí H4 và người đại diện hợp pháp không có ý kiến tranh luận.

Các bị cáo nói lời nói sau cùng:

- Bị cáo M1: Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt để về sống với ông ngoại.
- Bị cáo V1: Bị cáo xin được ở ngoài để đi làm với cha.
- Bị cáo T1: Bị cáo xin được giảm nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện M trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại đối với hành vi tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M, Viện kiểm sát nhân dân huyện M. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Bị hại Trần Hoàng M2, Võ Minh T3, Nguyễn Thanh P2, Nguyễn Công V3; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Trần Văn H2, Hồ Văn P3, Nguyễn Văn T6, Đào Minh T7, Ca Minh K1 và người làm chứng Dương Kỳ H5 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 1 Điều 292 và khoản 1 Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Trần Hoàng M1, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Thị Mỹ T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan điều tra đã thu thập được nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

[3.1] Vào khoảng 00 giờ ngày 05/9/2017, M1 dùng thanh sắt bẻ dẹp cạy chốt cửa nhà trước của bà B4 rồi lẻn vào nhà lấy 01 điện thoại di động hiệu Mastel màu đen, 01 điện thoại di động hiệu Philips màu nâu và 01 túi vải, bên trong túi vải có bọc nylon màu xanh chứa túi màu đỏ chứa nhiều vàng. Khi rời khỏi nhà bà B4 khoảng 50 mét về hướng Ủy ban nhân dân xã L, thì M1 lấy túi màu đỏ chứa nhiều vàng bỏ vào túi quần, còn túi vải và bọc nylon thì M1 quăng bỏ ở mé sông gần đó, sau đó M1 tiếp tục quăng bỏ 02 điện thoại di động vừa trộm được xuống sông (thuộc ấp T, xã L). Sau khi trộm được số tài sản trên, đến khoảng 01 giờ sáng ngày 05/9/2017, thì M1 mang về nhà của Nguyễn Thị Mỹ T1 tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cất giấu (M1 có mối quan hệ tình cảm với T1), lúc này T1 có hỏi M1 về nguồn gốc số vàng trên và được M1 cho biết số tài sản trên là do M1 trộm cắp của người khác mà có, thấy có nhiều vàng nên T1 lấy 01 chiếc nhẫn vàng 23K

trọng lượng 05 chỉ và 02 chiếc nhẫn vàng 23K (loại nhẫn trơn), mỗi chiếc có trọng lượng 01 chỉ đeo vào tay và ngủ tiếp. Những ngày tiếp đó, do thấy M1 trộm cắp được nhiều tài sản nên T1 gợi ý xin tiền M1 để mua bộ vòng xi men, nghe vậy M1 bán một phần số vàng vừa trộm được lấy tiền đưa cho T1 12.000.000 đồng để mua 01 bộ vòng xi men, T1 mua 01 bộ vòng xi men hết 11.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng T1 trả lại cho M1. Ngoài ra, M1 còn đưa cho T1 giữ, cất dùm số tiền 10.000.000 đồng là tiền bán vàng trộm được nhưng sau đó M1 đã lấy lại và đưa số tiền này cho ông Trương Đình T8 (tự Sáu R, B) là người đã mạo danh Công an hình sự tỉnh Sóc Trăng để nhờ chạy án cho M1. Riêng túi vải mà M1 quăng bỏ xuống sông đến sáng ngày 06/9/2017, trong lúc đi kiểm ổ mỗi thì anh Dương Kỳ H5 phát hiện túi vải trên đám lục bình và nghi là của bị hại bà Phan Thị B4 nên mang lại cho bà B4 kiểm tra thì phát hiện bên trong túi vải có số tiền là 12.700.000 đồng. Riêng 02 điện thoại di động (01 điện thoại di động hiệu Mastel màu đen và 01 điện thoại di động hiệu Philips màu nâu) Cơ quan điều tra đã tổ chức tìm kiếm nhưng không có kết quả nên đã lập biên bản về việc không thu hồi được vật chứng nêu trên.

[3.2] Quá trình điều tra bị cáo M1 thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo chỉ thừa nhận trộm cắp tài sản của bà Phan Thị B4 gồm: 01 (một) tấm lắc vàng 18K trọng lượng 25 chỉ; 01 (một) nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ; 01 (một) tấm lắc cẩm thạch vàng 18K trọng lượng 05 chỉ; 01 (một) chiếc bông tai vàng 18K trọng lượng 0,25 chỉ; 01 (một) móc vàng và 01 (một) thẻ vàng 9999 trọng lượng 05 chỉ; 01 (một) nhẫn vàng 23K trọng lượng 05 chỉ; 02 (hai) chiếc nhẫn vàng 23K trọng lượng 02 chỉ; 01 (một) sợi dây chuyền vàng trắng, trọng lượng 5,764 chỉ; 01 (một) mặt dây chuyền vàng trắng trọng lượng 3,254 chỉ, trong đó có trọng lượng vàng 2,154 chỉ; 01 (một) điện thoại di động hiệu Mastel, màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Philips, màu nâu.

[3.3] * Tại bản kết luận định giá tài sản bổ sung số 35/KL.ĐGTS ngày 23/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện M, kết luận:

- 01 (một) túi vải nilong màu xanh đã qua sử dụng có giá là 20.000 đồng;
- 01 (một) tấm lắc vàng 18K trọng lượng 25 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 25 chỉ = 61.500.000 đồng;
- 01 (một) nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 01 chỉ = 2.460.000 đồng;
- 01 (một) tấm lắc cẩm thạch vàng 18K trọng lượng 05 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 05 = 12.300.000 đồng;
- 01 (một) chiếc bông tai vàng 18K trọng lượng 0,25 chỉ có giá là 2.460.000 đồng/chỉ x 0,25 = 615.000 đồng;
- 01 (một) móc vàng và 01 (một) thẻ vàng 9999 trọng lượng 05 chỉ có giá là 3.660.000 đồng/chỉ x 05 = 18.300.000 đồng;

- 01 (một) nhẫn vàng 23K trọng lượng 05 chỉ có giá là 3.279.000 đồng/chỉ x 05 = 16.395.000 đồng;

- 02 (hai) chiếc nhẫn vàng 23K trọng lượng 02 chỉ có giá là 3.279.000 đồng/chỉ x 02 = 6.558.000 đồng;

- 01 (một) sợi dây chuyền vàng trắng, trọng lượng 5,764 chỉ (tuổi vàng 20%) có giá là 690.000 đồng/chỉ x 5,764 = 3.977.160 đồng;

- 01 (một) mặt dây chuyền vàng trắng có hạt trọng lượng hạt 3,254, trọng lượng vàng 2,154 chỉ (tuổi vàng 20%) có giá là 690.000 đồng x 2,154 = 1.486.260 đồng;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Mastel, màu đen mua vào khoảng tháng 5/2016 với giá 400.000 đồng, giá trị còn lại 280.000 đồng;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Philips màu nâu, mua vào khoảng tháng 2/2017 với giá 500.000 đồng, giá trị còn lại là 400.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản được định giá là 124.291.420 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm chín mươi một nghìn bốn trăm hai mươi đồng).

[4] Ngoài ra, bị cáo M1 còn khai nhận vào thời gian trước khi trộm tài nhà bà B4 thì bị cáo đã thực hiện 07 vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn xã L, huyện M. Trong đó Nguyễn Văn V1 (B2), sinh năm 1994, cư trú tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cùng tham gia trộm cắp tài sản với bị cáo 02 vụ, cụ thể:

[4.1] Lần 1: Vào ngày 17/8/2017, V1 dùng xe mô tô chở M1 đến khu vực ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thấy xe mô tô biển số 71F8-3640 của ông Trần Hoàng M2 đang đậu trước nhà tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. M1 đậu xe ở ngoài lộ đal cách nhà ông M2 khoảng 100 mét, canh đường cho V1. V1 dùng kiếm cắt lưới rào B40 vào nhà dẫn xe mô tô trên ra ngoài lộ đal, M1 bức dây điện (dây dẫn ổ khóa xe) cho V1 nổ máy chạy xe về. Sau đó M1 đem xe mô tô trên bán cho ông Trần Văn H2, sinh năm 1985, cư trú tại ấp B, xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang với số tiền là 800.000 đồng, M1 chia cho V1 300.000 đồng. Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận, chiếc xe có giá trị còn lại 4.032.000 đồng.

[4.2] Lần 2: Vào ngày 18/8/2017, M1 một mình vào nhà của ông Võ Văn D, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm số tiền 995.000 đồng, 08 thẻ cào (card điện thoại) mệnh giá 100.000 đồng, 10 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng, 80 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng gồm các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại). Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận: 08 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng = 800.000 đồng, 10 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng = 500.000 đồng, 80 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng = 1.600.000 đồng. Tổng tài sản bị cáo M1 trộm cắp của ông D có giá trị 3.895.000 đồng.

[4.3] Lần 3: Vào ngày 21/8/2017, M1 cùng với người thanh niên tên K2 (không rõ lai lịch) vào nhà ông Nguyễn Thanh P2, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh

Sóc Trăng lấy trộm 01 cái laptop màu đen, hiệu HP và số tiền 2.500.000 đồng. Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận: 01 máy tính laptop, hiệu HP trên giá trị còn lại 4.500.000 đồng. Tổng tài sản bị cáo Mãi và người thanh niên tên K2 (không rõ lai lịch) trộm cắp của ông P2 có giá trị 7.000.000 đồng.

[4.4] Lần 4: Vào ngày 22/8/2017, M1 cùng với V1 vào nhà của ông Võ Minh T3, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm số tiền 400.000 đồng, 01 điện thoại di động Samsung, 01 bình ắc quy hiệu Đồng Nai loại 12 ampe. Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận: 01 điện thoại Samsung E1200 màu đen, giá trị còn lại 160.000 đồng; 01 bình ắc quy hiệu Đồng Nai, loại 12 ampe giá trị còn lại 540.000 đồng. Tổng tài sản bị cáo M1 và V1 trộm cắp của ông T3 có giá trị 1.100.000 đồng.

[4.5] Lần 5: Vào ngày 26/8/2017, M1 một mình vào nhà của ông Nguyễn Quốc T5, tại ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng lấy trộm 19 sim điện thoại di động các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại), 24 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng, 94 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng, 177 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng và 115 thẻ cào mệnh giá 10.000 đồng gồm các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại). Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận: 19 sim điện thoại di động các mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone (không nhớ số lượng cụ thể từng loại) không có giá mua cụ thể, đã thất lạc nên Hội đồng định giá không xác định được giá trị; 24 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng = 2.400.000 đồng, 94 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng = 4.700.000 đồng, 177 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng = 3.540.000 đồng và 115 thẻ cào mệnh giá 10.000 đồng = 1.150.000 đồng. Tổng tài sản bị cáo M1 trộm cắp của ông T5 có giá trị 11.790.000 đồng.

[4.6] Lần 6: Khoảng 01 giờ 30 phút ngày 29/8/2017, khi đến trước nhà ông Nguyễn Công V3, tại ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, M1 phát hiện xe mô tô biển số 83F5-0739 đậu bên hông nhà, cửa rào không khóa nên M1 lên vào dẫn xe mô tô trên ra ngoài lộ đal, bứt dây điện (dây dẫn ổ khóa xe) chạy xe về nhà của ông ngoại là Trần Văn N2 cất giấu. Sáng hôm sau M1 chạy xe mô tô trên đến gặp Trần Văn H2, cư trú tại ấp B, xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang để bán xe, trong lúc chờ H2 giao dịch mua bán xe thì bị lực lượng công an bắt quả tang. Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KL.ĐGTS ngày 20/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận, chiếc xe có giá trị còn lại 2.100.000 đồng.

[4.7] Lần 7: Vào khoảng 00 giờ ngày 15/7/2017, trên đường đi bộ từ chợ L về nhà, khi đến khu vực nhà bà Nguyễn Thị T4 thuộc ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì M1 phát hiện có 03 chiếc xe mô tô đậu bên hông nhà, không có người trông coi nên M1 lên vào dẫn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX biển số 83P2- 647.64 ra ngoài lộ đal rồi bứt dây điện xe, nổ máy chạy xe về nhà

của Nguyễn Thị Mỹ T1 (ở ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng) M1 dắt xe vào nhà của T1, tháo bửng hai bên xe ném xuống sông phía sau nhà T1. Tại bản kết luận định giá tài sản số 54/KL.ĐGTS ngày 28/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản UBND huyện M, kết luận: 01 xe mô tô biển số 83P2-647.64 nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX màu đỏ - đen. Mua vào khoảng tháng 3/2017 với giá 27.200.000 đồng, giá trị còn lại 19.800.000 đồng.

[5] Các lần trộm cắp tài sản, các bị cáo không có phân công vai trò cụ thể, không có sự câu kết chặt chẽ nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Để cá thể hóa trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá hành vi, vai trò của từng bị cáo cụ thể như sau:

[5.1] - Đối với bị cáo Trần Hoàng M1: Bị cáo đã có 08 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người khác. Trong đó, có 07 lần bị cáo trộm cắp tài sản có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên và tổng trị giá tài sản do bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản mà có là 174.008.420 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và chịu trách nhiệm với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[5.2] - Đối với bị cáo Nguyễn Văn V1: Bị cáo đã 02 lần tham gia thực hiện hành vi trộm cắp tài sản cùng với bị cáo M1 với giá trị tài sản tổng cộng là 5.132.000 đồng. Các lần trộm cắp tài sản, các bị cáo không có phân công vai trò cụ thể, không có sự câu kết chặt chẽ nên thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn. Trong đó, có 01 lần bị cáo trộm cắp tài sản có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[5.3] - Đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1: Bị cáo không hứa hẹn trước với bị cáo Trần Hoàng M1 nhưng biết rõ số vàng là tài sản do bị cáo M1 trộm cắp được mà có, bị cáo không tố giác hành vi của bị cáo M1 mà đã lấy 01 chiếc nhẫn vàng 23K có trọng lượng 05 chỉ và 02 chiếc nhẫn vàng 23K (loại nhẫn trơn), mỗi chiếc có trọng lượng 01 chỉ đeo vào tay của bị cáo. Sau đó, bị cáo T1 đã bán 01 chiếc nhẫn vàng 23K, trọng lượng 01 chỉ để mua sợi dây chuyền và mặt dây chuyền vàng 18K và T1 biết M1 trộm được nhiều vàng nên xin tiền M1 11.000.000 đồng (từ tiền bán vàng trộm được mà có) để mua 01 bộ vòng xi men. Ngoài ra, bị cáo còn cất giữ dùm cho M1 số tiền 10.000.000 đồng từ bán vàng trộm được mà có, sau đó bị cáo M1 đã lấy lại số tiền 10.000.000 đồng đã gửi cho bị cáo T1 giữ dùm. Hành vi của bị cáo T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định: “Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà

có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”. Bị cáo T1 không có hứa hẹn trước với bị cáo M1, biết rõ tài sản do bị cáo M1 phạm tội mà có nhưng vẫn lấy để sử dụng và tiêu thụ nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[6] Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú truy tố bị cáo Trần Hoàng M1 về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, truy tố bị cáo Nguyễn Văn V1 về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và truy tố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo Trần Hoàng M1, Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Thị Mỹ T1 là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác là bất khả xâm phạm, nhưng chỉ vì ham muốn có tiền tiêu xài mà các bị cáo cố ý thực hiện tội phạm. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác do pháp luật hình sự bảo vệ, đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình an ninh, trật tự ở địa phương, làm cho quần chúng hoang mang, lo sợ nên cần phải xử phạt tù thật nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo để các bị cáo có thời gian học tập, cải tạo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội, biết tôn trọng pháp luật.

[8] Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo như sau:

[8.1] - Bị cáo Trần Hoàng M1 phạm tội 07 lần nên có tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Ngoài lần phạm tội bị phát hiện, bị cáo tự khai ra các lần phạm tội trước đó, thành khẩn khai báo, tự nguyện nộp lại số tiền 5.000.000 đồng do thu lợi bất chính để trả lại cho bị hại Phan Thị B4, có nhân thân tốt, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên khi lượng hình cũng cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[8.2] - Bị cáo Nguyễn Văn V1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau: Sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung

năm 2009. Sau khi phạm tội, bị cáo bỏ trốn bị truy nã và bị cáo đã ra đầu thú nên Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho bị cáo nên khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cân nhắc, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[8.3] - Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như sau: Phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, tự nguyện giao nộp tài sản phạm tội cho Cơ quan điều tra để trả lại cho bị hại và có nhân thân tốt được quy định tại điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[9] Tại phiên toà sơ thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

[9.1] - Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 20 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Trần Hoàng M1 từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9.2] - Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 20 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V1 từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù. Hội đồng xét xử xét thấy, vai trò của bị cáo V1 trong vụ án không lớn, bị cáo đã bị tạm giam một thời gian, bị cáo thấy được hành vi sai, trái của mình, bị cáo đã ăn năn, hối cải, bị cáo đang đi làm nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình cho thấy bị cáo có khả năng tự cải tạo nên không cần phải tiếp tục bắt bị cáo phải tiếp tục cải tạo tập trung nên Hội đồng xét xử quyết định xử phạt bị cáo 06 tháng 15 ngày tù bằng với thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/12/2017 đến ngày 06/7/2018 là phù hợp với quy định của pháp luật và cũng đủ để răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội.

[9.3] - Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 và Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này, bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, chưa bao giờ bị kết án, chưa bị xử lý vi phạm hành chính, có khả năng tự cải tạo, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, việc cho bị

cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội và phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo (Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 cho bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của Nhà nước mà cố gắng cải tạo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội. Như vậy, đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Hội đồng xét xử xem xét và quyết định như sau:

[10.1] - Tại phiên tòa, các bị hại Phan Thị B4 và Nguyễn Văn T2 thống nhất tổng giá trị tài sản của ông, bà bị thiệt hại có giá trị 124.291.420 đồng, đã nhận lại các tài sản có giá trị là 50.032.420 đồng. Yêu cầu bị cáo M1 phải bồi thường tiếp cho ông, bà số tiền 74.259.000 đồng, bị cáo M1 đồng ý bồi thường cho bị hại B4, T2 số tiền 74.259.000 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Buộc bị cáo Trần Hoàng M1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Phan Thị B4 và ông Nguyễn Văn T2 số tiền 74.259.000 đồng.

[10.2] - Bị hại Nguyễn Thị T4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Trần Thị H3 yêu cầu bị cáo M1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị H3 chiếc xe mô tô biển số 83P2-647.64 nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX màu đỏ - đen, giá trị còn lại là 19.800.000 đồng, bị cáo M1 đồng ý bồi thường cho bà H3 số tiền 19.800.000 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Buộc bị cáo Trần Hoàng M1 có trách nhiệm bồi thường cho bà Trần Thị H3 số tiền 19.800.000 đồng.

[10.3] - Bị hại Võ Văn D yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền bị mất 995.000 đồng và số tiền thẻ cào điện thoại theo định giá là 2.900.000 đồng. Yêu cầu được nhận lại một phần thẻ cào điện thoại tương đương 20% giá trị thẻ cào Cơ quan điều tra thu giữ tương đương số tiền 750.000 đồng và yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền còn lại 2.150.000 đồng. Tổng cộng 3.145.000 đồng, bị cáo M1 đồng ý bồi thường cho ông D số tiền 3.145.000 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Buộc bị cáo Trần Hoàng M1 có trách nhiệm bồi thường cho ông Võ Văn D số tiền 3.145.000 đồng.

[10.4] - Bị hại Nguyễn Quốc T5 yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền thẻ cào điện thoại theo định giá là 11.790.000 đồng. Yêu cầu được nhận lại một phần thẻ cào điện thoại tương đương 80% giá trị thẻ cào Cơ quan điều tra thu giữ tương đương số tiền 3.020.000 đồng và yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền còn lại 8.770.000 đồng, bị cáo M1 đồng ý bồi thường cho ông T5 số tiền 8.770.000 đồng

nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Buộc bị cáo Trần Hoàng M1 có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Quốc T5 số tiền 8.770.000 đồng.

[10.5] - Bị hại Nguyễn Thanh P2 yêu cầu bị cáo M1 bồi thường số tiền 2.500.000 đồng và chiếc máy tính trị giá 4.500.000 đồng. Tổng cộng 7.000.000 đồng, bị cáo M1 đồng ý bồi thường cho ông P2 số tiền 7.000.000 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này. Buộc bị cáo Trần Hoàng M1 có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Thanh P2 số tiền 7.000.000 đồng.

[10.6] - Bị hại Võ Minh T3 yêu cầu bị cáo M1, V1 bồi thường số tiền 400.000 đồng, 01 điện thoại di động hiệu Samsung, 01 bình ắc quy với số tiền tổng cộng là 1.100.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo V1 và bị cáo M1 đồng ý liên đới bồi thường cho bị hại T3 số tiền trên nhưng bị cáo V1 chỉ thừa nhận cùng với M1 trộm tài sản của ông T3 chỉ có 01 cái bình ắc quy nên bị cáo V1 chỉ đồng ý liên đới bồi thường giá trị cái bình ắc quy là 540.000 đồng, mỗi bị cáo bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị. Bị cáo M1 thống nhất với lời trình bày của bị cáo V1, bị cáo M1 đồng ý cùng với V1 bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị cái bình ắc quy cho ông T3, số tiền còn lại bị cáo M1 bồi thường cho ông T3. Hội đồng xét xử xét thấy, buộc bị cáo V1 bồi thường $\frac{1}{2}$ giá trị cái bình ắc quy, số tiền còn lại bị cáo M1 có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại T3 là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo V1 bồi thường cho ông T3 số tiền 270.000 đồng, buộc bị cáo M1 bồi thường cho ông T3 số tiền 830.000 đồng.

[10.7] - Các bị hại Trần Hoàng M2, Nguyễn Công V3, đã nhận lại tài sản bị mất, không có yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10.8] - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Trần Văn H2, Hồ Văn P3 trong quá trình điều tra không có yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền bị thiệt hại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Về hình phạt bổ sung, Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định và không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt phạt tiền là hình bổ sung đối với các bị cáo.

[12] Về vật chứng của vụ án: Quá trình điều tra, đối với những vật chứng Cơ quan điều tra đã xử lý xong, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Căn cứ vào khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 1, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử xử lý các vật chứng còn lại của vụ án như sau:

[12.1] - 01 cây kiếm bằng kim loại màu đen, cán nhựa màu xanh, chiều dài 20cm; do bị cáo Mãi dùng làm công cụ phạm tội nên tịch thu và tiêu hủy.

[12.2] - Trả cho bị hại Võ Văn D: 06 thẻ cào mobifone mệnh giá 50.000 đồng; 05 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 50.000 đồng và 10 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng (các thẻ cào do Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý theo quyết định xử lý vật chứng số 12/QĐ ngày 02/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an

huyện M đã giao cho Chi cục Thi hành án dân sự quản lý), trả số thẻ cào ngẫu nhiên theo mệnh giá nêu trên. Tổng giá trị 750.000 đồng.

[12.3] - Trả cho bị hại Nguyễn Quốc T5: 15 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 50.000 đồng; 11 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng; 20 thẻ cào Mobifone mệnh giá 10.000 đồng; 18 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 10.000 đồng; 42 thẻ cào Viettel mệnh giá 10.000 đồng; 15 thẻ cào Vietnammobile mệnh giá 20.000 đồng; 20 thẻ cào Vietnammobile mệnh giá 10.000 đồng; 15 thẻ cào Mobifone mệnh giá 50.000 đồng (các thẻ cào do Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý theo quyết định xử lý vật chứng số 12/QĐ ngày 02/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã giao cho Chi cục Thi hành án dân sự quản lý), trả số thẻ cào ngẫu nhiên theo mệnh giá nêu trên. Tổng giá trị 3.020.000 đồng.

[12.4] - 01 máy tính laptop, hiệu HP, model RT3290, ram 2Gb, ổ cứng 500 Gb, màn hình 14inch (tình trạng mất màn hình); 01 bàn phím laptop hiệu HP đã qua sử dụng. Do bị cáo Trần Hoàng M1 đồng ý bồi thường giá trị cho anh Nguyễn Thanh P2 nên giao tài sản trên cho bị cáo Trần Hoàng M1.

[13] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Trần Hoàng M1, Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Thị Mỹ T1 là người bị kết án nên mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Riêng bị cáo M1 và bị cáo V1 phải bồi thường thiệt hại về tài sản nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: Bị cáo V1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, bị cáo M1 phải chịu 5.690.200 đồng (113.804.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[14] Ngoài ra:

[14.1] - Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm: Trần Văn H2, Nguyễn Văn T6, Đào Minh T7, Ca Minh K1, Nguyễn Phạm Chí H4 đã có hành vi mua tài sản và bán đùm tài sản do bị cáo M1 trộm được, nhưng họ không biết tài sản này do bị cáo M1 phạm tội mà có nên không có cơ sở xử trách nhiệm đối với họ.

[14.2] - Đối với người thanh niên tên K2 cùng với bị cáo M1 trộm cắp tài sản của bị hại Nguyễn Thanh P2, Cơ quan điều tra chưa xác minh làm rõ được họ tên, địa chỉ cụ thể của tên K2. Khi nào Cơ quan điều tra làm rõ, có căn cứ sẽ xử lý sau.

[14.3] - Đối với ông Biện Văn M3 là người mua chiếc xe mô tô biển số 83P2-647.64, nhãn hiệu Honda, loại Wave RSX màu đỏ - đen do bị cáo M1 trộm của bị hại Nguyễn Thị T4. Tại phiên tòa, bị cáo khai đã nhận của ông M3 số tiền 1.500.000 đồng, bị cáo chưa giao xe cho ông M3 thì bị cáo làm mất chiếc xe mô tô

nêu trên. Do ông Biện Văn M3 không có mặt ở địa phương nên Cơ quan điều tra chưa xác minh làm rõ được là có hành vi mua bán xe hay không và hành vi này có cấu thành tội phạm hay không. Khi nào Cơ quan điều tra làm rõ, có căn cứ sẽ xử lý sau.

[14.4] - Đối với ông Trương Đình T8, đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trần Hoàng M1 thì đã được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử bằng bản án hình sự sơ thẩm số 10/2018/HS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Hoàng M1 (tên gọi khác: B1) và Nguyễn Văn V1 (tên gọi khác: B2) phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1.1. Căn cứ vào: Điểm e khoản 2 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm o, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 20 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Trần Hoàng M1 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ (ngày 14 tháng 9 năm 2017).

1.2. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 20 và Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn V1 06 (sáu) tháng 15 (mười lăm) ngày tù, được khấu trừ vào thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/12/2017 đến ngày 06/7/2018. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù.

2. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 và Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 09 (chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án (ngày 27 tháng 11 năm 2018).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Mỹ T1 cho Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, Điều 587 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự.

3.1. Xử buộc bị cáo Trần Hoàng M1 bồi thường cho:

- Bị hại bà Phan Thị B4 và ông Nguyễn Văn Th2 số tiền 74.259.000 đồng (bảy mươi bốn triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng).
- Bị hại ông Võ Văn D số tiền 3.145.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).
- Bị hại ông Nguyễn Quốc T5 số tiền 8.770.000 đồng (tám triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).
- Bị hại ông Nguyễn Thanh P2 số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).
- Bị hại ông Võ Minh T3 số tiền 830.000 đồng (tám trăm ba mươi nghìn đồng).
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Trần Thị H3 số tiền 19.800.000 đồng (mười chín triệu tám trăm nghìn đồng).

3.2. Buộc bị cáo Nguyễn Văn V1 bồi thường cho bị hại ông Võ Minh T3 số tiền 270.000 đồng (hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

3.3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng các bị cáo còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Về vật chứng của vụ án: Căn cứ vào khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 1, khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, xử lý như sau:

- 01 cây kiếm bằng kim loại màu đen, cán nhựa màu xanh, chiều dài 20cm; do bị cáo M1 dùng làm công cụ phạm tội nên tịch thu và tiêu hủy.

- Trả cho bị hại Võ Văn D: 06 thẻ cào mobifone mệnh giá 50.000 đồng; 05 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 50.000 đồng và 10 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng (các thẻ cào do Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý theo quyết định xử lý vật chứng số 12/QĐ ngày 02/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã giao cho Chi cục Thi hành án dân sự quản lý), trả số thẻ cào ngẫu nhiên theo mệnh giá nêu trên. Tổng giá trị 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Trả cho bị hại Nguyễn Quốc T5: 15 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 50.000 đồng; 11 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 20.000 đồng; 20 thẻ cào Mobifone mệnh giá 10.000 đồng; 18 thẻ cào Vinaphone mệnh giá 10.000 đồng; 42 thẻ cào Viettel mệnh giá 10.000 đồng; 15 thẻ cào Vietnamobile mệnh giá 20.000 đồng; 20 thẻ cào Vietnamobile mệnh giá 10.000 đồng; 15 thẻ cào Mobifone mệnh giá 50.000 đồng (các thẻ cào do Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý theo quyết định xử lý vật

chứng số 12/QĐ ngày 02/3/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã giao cho Chi cục Thi hành án dân sự quản lý), trả số thẻ cào ngẫu nhiên theo mệnh giá nêu trên. Tổng giá trị 3.020.000 đồng (ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

- 01 máy tính laptop, hiệu HP, model RT3290, ram 2Gb, ổ cứng 500 Gb, màn hình 14inch (tình trạng mất màn hình); 01 bàn phím laptop hiệu HP đã qua sử dụng. Do bị cáo Trần Hoàng M1 đã đồng ý bồi thường giá trị cho anh Nguyễn Thanh P2 nên giao tài sản trên cho bị cáo Trần Hoàng M1.

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Trần Hoàng M1, Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Thị Mỹ T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Riêng bị cáo M1 và bị cáo V1 phải bồi thường thiệt hại về tài sản nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: Bị cáo V1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, bị cáo M1 phải chịu 5.690.200 đồng (năm triệu sáu trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng) (113.804.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các bị cáo, các đương sự;
- VKSND huyện M;
- CAND huyện M (CQTHAHS, Đội điều tra);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (Phòng KTNV&THA);
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn